

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng năm 2021

V/v bổ sung kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Bình Định năm 2020

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Văn bản số 3297/BTNMT-TCMT ngày 16/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bổ sung hồ sơ tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020.

Sau khi rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định bổ sung số liệu tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2020 của tỉnh Bình Định tại các biểu mẫu số 4, 10, 18, 19 và 26 (cụ thể tại phụ lục kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định, phê duyệt kết quả thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
Các biểu tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số năm 2020 tỉnh Bình Định
(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Biểu mẫu 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường năm 2020 (%)

STT	Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCKTMT (tích 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các CCN có HTXLNTT đạt QCKTMT (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	CCN Quang Trung	KV5, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn		X		X	18,6
2	CCN Nhơn Bình	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn	X		X		
3	CCN Bùi Thị Xuân	KV8, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn		X		X	
4	CCN Phước An	Thôn Ngọc Thạch, xã Phước An, huyện Tuy Phước	X		X		
5	CCN Bình Định	Phường Bình Định, TX An Nhơn		X		X	
6	CCN Gò Đá Trắng	Phường Đập Đá, TX An Nhơn	X		X		
7	CCN Thanh Liêm	Thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An, TX An Nhơn	X		X		
8	CCN Tân Đức	Thôn Tân Đức, Xã Nhơn Mỹ, TX An Nhơn		X		X	
9	CCN Nhơn Hòa	Thôn Tân Hòa, Phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn		X		X	
10	CCN An Trường	Thôn Nam Tượng 1, Xã Nhơn Tân, TX An Nhơn		X		X	
11	CCN Nhơn Phong	Thôn Trung Lý, Xã Nhơn Phong, TX An Nhơn		X		X	
12	CCN Cầu Nước Xanh	Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	X			X	
13	CCN Hóc Bọm	Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn		X	X		
14	CCN Bình Nghi	Thôn Thủ Thiện Hạ, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn					
15	CCN Tây Xuân	Thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn		X		X	
16	CCN Phú An	Thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	X			X	
17	CCN Gò Đá	Thôn Hòa Sơn, Bình Tường, huyện Tây Sơn		X		X	
18	CCN Gò Giữa	Thôn Thượng Giang, xã Tây Giang, huyện Tây Sơn		X		X	
19	CCN Cầu 16	Thôn Thượng Sơn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn		X		X	

20	CCN Gò Cây	Thôn Kiên Long, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn		X		X
21	CCN Trường Định	Thôn Trường Định, xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn		X		X
22	CCN Rẫy Ông Thơ	Thôn Đại Chí, xã Tây An, huyện Tây Sơn		X		X
23	CCN Bình Dương	TT. Bình Dương, xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ		X		X
24	CCN Diêm Tiêu	TT. Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ		X		X
25	CCN Đại Thạnh	Thôn Đại Thạnh, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ		X		X
26	CCN An Lương	Thôn Chánh Thiện, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ		X		X
27	CCN Gò Mít	Thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát		X		X
28	CCN Cát Nhơn	Thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	X		X	
29	CCN Cát Trinh	Thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	X			X
30	CCN Bồng Sơn	Khối Thiết Đỉnh Nam – P. Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn		X		X
31	CCN Tam Quan	Khối 5, P Tam Quan, TX Hoài Nhơn		X	X	
32	CCN Hoài Thanh Tây	Thôn Ngọc An Trung, xã Hoài Thanh Tây, TX Hoài Nhơn		X		X
33	CCN Hoài Hảo	Thôn Phụng Du 1, xã Hoài Hảo, TX Hoài Nhơn		X		X
34	CCN Tường Sơn	Thôn Tường Sơn, xã Hoài Sơn, TX Hoài Nhơn		X		X
35	CCN Hoài Tân	Thôn Giao Hội 1, xã Hoài Tân, TX Hoài Nhơn		X		X
36	Cụm CN Truong Sỏi	Gia Chiếu 1, TT Tăng Bạt Hồ, huyện Hoài Ân		X		X
37	Cụm CN Du Tự	Du Tự, TT Tăng Bạt Hồ, huyện Hoài Ân		X		X
38	Cụm CN Gò Bàng	Long Quang, Ân Mỹ, , huyện Hoài Ân		X		X
39	CCN Gò Bù	Thôn Gò Bù, thị trấn An Lão, huyện An Lão		X		X
40	CCN Gò Cây Duối	Thôn Long Hòa, xã An Hòa, huyện An Lão		X		X
41	CCN Tà Súc	Thôn Định Thái, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh		X		X
42	CCN Canh Vinh	Thôn Nam Tăng, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	X		X	
43	CCN Vân Canh	Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh		X		X

Trong đó: $Cột\ 6 = (Cột\ 4): (Cột\ 1 + Cột\ 2 + Cột\ 3) \times 100$

Biểu mẫu 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa (%)

Số lượng các đơn vị trên địa bàn tỉnh							Số lượng các đơn vị đã ban hành quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa, túi nilon khó phân hủy						Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa, túi nilon khó phân hủy (%)	
Tổng số	Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện	Các cơ quan đảng cấp tỉnh, cấp huyện	Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện	Các siêu thị	Các khu du lịch	Tổng số	Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện	Các cơ quan đảng cấp tỉnh, cấp huyện	Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện	Các siêu thị		Các khu du lịch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
154	24	12	72	30	05	11	72	12	04	45	05	03	03	47

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7; Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14; Cột 15 = (Cột 8 : Cột 1) x 100

Cột 2: UBND và HĐND cấp tỉnh và UBND và HĐND cấp huyện.

Cột 3: Tỉnh ủy, Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy.

Cột 4: UBMTTQ và 05 tổ chức thành viên cấp tỉnh và cấp huyện.

Cột 5: Cấp tỉnh (06 đơn vị); tp Quy Nhơn (03 đơn vị), Thị xã An Nhơn (03 đơn vị), 09 địa phương còn lại (02 đơn vị/địa phương).

Cột 6: Siêu thị (05)

Cột 7: Khu du lịch (11 khu)

Biểu mẫu 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

STT	Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh	Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)	Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập đến 31/12/2020 (ha)											
			Tổng số		Chia ra									
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
						Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	44.444	22.450	50,5	0	0	0	22.450	0	0	0	0	0	0
1	Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, xã An Toàn, huyện An Lão (Khu dự trữ thiên nhiên)	22.545	22.450	99,6	0	22.450	0	22.450	0	0	0	0	0	0
2	Đầm Thị Nại thuộc TP Quy Nhơn và huyện Tuy Phước (Khu dự trữ thiên nhiên)	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đầm Trà Ô thuộc huyện Phù Mỹ (khu bảo tồn loài và sinh cảnh)	1.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đầm Trà Ô thuộc huyện	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Phù Mỹ (khu bảo vệ cảnh quan)													
5	Quy Hòa, Ghềnh Ráng thuộc TP Quy Nhơn (khu bảo vệ cảnh quan)	2.163	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Núi Bà thuộc huyện Phù Cát (khu bảo vệ cảnh quan)	2.384	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Vườn Cam Nguyễn Huệ thuộc huyện Vĩnh Thạnh (khu bảo vệ cảnh quan)	752	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)

Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)				Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)				Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)
Tổng số	Diện tích rừng sản xuất trồng mới	Diện tích rừng phòng hộ trồng mới	Diện tích rừng đặc dụng trồng mới	Tổng số	Diện tích quy hoạch rừng sản xuất	Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ	Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7,436.79	0.57	480.53	6,955.69	379,946.59	168,597.69	178,509.25	32,839.65	1.96

Trong đó:

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 1} : \text{Cột 5}) \times 100$$

Biểu 26. Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng năm 2020 (%)

Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (vụ)			Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị được xác minh, xử lý, phản hồi (vụ)			Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)
Tổng số	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp tỉnh	Tổng số	Đối với thông tin được phản ánh qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Đối với thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	9
13	0	13	7	0	7	53,9

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 7 = (Cột 4: Cột 1) x 100